



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 60

Ngày 30 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| | | Trang |
|-----------------------------------|--|-------|
| VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT | | |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH | | |
| 04-12-2021 | Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 3 |
| 10-12-2021 | Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 14 |
| 20-12-2021 | Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 18 |
| 21-12-2021 | Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 31 |
| 21-12-2021 | Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 37 |
| 30-12-2021 | Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 74 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
TRUNG TÂM THÔNG TIN TỈNH

31-12-2021 Mục lục số 2021 bao gồm danh sách các Nghị quyết, Quyết định đã đăng Công báo năm 2021

75

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 9336/TTr-CAT-PCCC ngày 07/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở
kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số: 47/2021/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và các điều kiện nhằm đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ; nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với căn hộ trong nhà chung cư, nhà ở tập thể không bắt buộc áp dụng quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm: nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Luật Nhà ở năm 2014.

2. Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh là nhà ở riêng lẻ, ngoài chức năng để ở còn sử dụng để làm nơi sản xuất, kinh doanh (cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, cơ sở sản xuất nhỏ và các dịch vụ khác) hoặc công trình phụ trợ phục vụ kinh doanh, sản xuất (kho tàng, thu mua phế liệu...);

Nhà được thiết kế có công năng để ở và sản xuất, kinh doanh mà có phần diện tích sản xuất, kinh doanh chiếm từ 30% tổng diện tích tổng diện tích sàn xây

dựng của nhà trở lên (không bao gồm các diện tích sàn dùng cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy và đỗ xe) được xác định là nhà hỗn hợp.

3. Phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh là thực hiện các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn Quốc gia về an toàn phòng cháy và chữa cháy nhằm đảm bảo giảm thiểu đến mức thấp nhất sự cố cháy, nổ xảy ra.

4. Chất dễ cháy là chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cacbon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy và có khả năng tiếp tục cháy kể cả khi không còn nguồn gây cháy.

5. Chất khó cháy là chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cacbon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy nhưng không có khả năng tiếp tục cháy khi không còn nguồn gây cháy.

6. Chất không cháy là chất không bốc cháy, không cháy âm ỉ và không cacbon hóa khi có tác động của nguồn gây cháy.

7. Bếp sử dụng khí LPG là bếp sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng (hay còn gọi là bếp gas).

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ các quy định về điều kiện kinh doanh đối với từng ngành nghề sản xuất, kinh doanh tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phù hợp quy định của pháp luật về điều kiện bảo vệ môi trường; tuân thủ quy định về sử dụng công trình đúng công năng được cấp phép, trường hợp thay đổi công năng sử dụng phải đảm bảo quy định pháp luật về môi trường, điều kiện kinh doanh hoặc ý kiến của cơ quan quản lý (nếu có).

2. Thực hiện tốt các quy định về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong phòng cháy chữa cháy; các hành vi bị nghiêm cấm trong Luật Nhà ở và Luật phòng cháy và chữa cháy, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

3. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định phù hợp với quy hoạch xây dựng, phát triển của tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn sản xuất, kinh doanh của người dân.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Trách nhiệm chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân

1. Chủ động tìm hiểu, nghiên cứu, trang bị cho cá nhân và những người thân trong gia đình các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; liên hệ, phối hợp với Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy để được hướng dẫn các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật; tích cực tham gia các buổi tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, địa phương tổ chức; tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại tổ dân phố, khu dân cư.

2. Thường xuyên tự kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy tại nơi ở, sinh sống để kịp thời phát hiện và khắc phục ngay những nguyên nhân, nguy cơ gây cháy, nổ; tự trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ, thực hiện tốt công tác kiểm tra bảo quản, bảo dưỡng đảm bảo các phương tiện này luôn hoạt động tốt; phải sử dụng thành thạo các trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã trang bị.

3. Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Điều 6. Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình (nhà ở riêng lẻ).

1. Tài sản, vật tư, chất cháy phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở lối và đường thoát nạn, bảo đảm việc sơ tán người và tài sản nhanh chóng, an toàn khi xảy ra cháy; bố trí nơi để chìa khóa, dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, rìu, xà beng, kìm cộng lực...) ở nơi dễ thấy, dễ lấy để kịp thời mở cửa khi có sự cố cháy, nổ.

2. Việc đun nấu trong nhà phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy, cụ thể:

a) Bếp sử dụng khí LPG: Bố trí trên mặt sàn bằng phẳng, thông thoáng, cách xa thiết bị điện và lắp đặt thiết bị báo dò khí LPG tại khu vực sử dụng khí

LPG; thường xuyên kiểm tra tình trạng của van khóa, dây dẫn và đóng van bình gas sau khi sử dụng, không sử dụng các bình gas mini đã qua sử dụng, bình gas, dây dẫn khí, bếp không rõ nguồn gốc, xuất xứ. Khi phát hiện có mùi đặc trưng của khí gas phải giữ nguyên hiện trạng của hệ thống điện (không bật, tắt các công tắc thiết bị tiêu thụ điện vào thời điểm đó), không dùng ngọn lửa trần (bật lửa, diêm, đèn dầu, hương, nến...), mở cửa sổ, cửa chính (tránh làm phát sinh tia lửa) để thoát khí gas, phải khóa ngay van bình và báo cho đại lý cung cấp gần nhất; không sử dụng các bình gas mini đã qua sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

b) Bếp điện: Lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị bảo vệ phù hợp với công suất của bếp và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

c) Bếp dầu: Bố trí trên mặt sàn bằng phẳng, không dùng xăng hoặc xăng pha dầu để đun bếp dầu, không rót thêm dầu vào bếp khi đang đun nấu, tắt bếp sau khi sử dụng.

3. Nhà có thiết kế ban công, lô gia cần đảm bảo thông thoáng. Người dân không nên che chắn ban công, lô gia thành phòng; không nên lắp đặt lồng sắt, lưới sắt gây cản trở việc thoát nạn và cứu người khi sự cố xảy ra. Trường hợp muốn trang bị cửa cuốn, cửa trượt, lưới sắt... với mục đích bảo vệ tài sản, chủ hộ gia đình phải bố trí mở lối ra thứ 2 khi có sự cố cháy, nổ xảy ra, đồng thời cửa cuốn cần sử dụng loại có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng.

4. Khi thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã, khi đun nấu phải có người trông coi; trước khi ra khỏi nhà hoặc khi đi ngủ phải kiểm tra, tắt nguồn điện tới các thiết bị tiêu thụ điện không sử dụng.

5. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường điện hoặc thiết bị không an toàn.

6. Khi sửa chữa, cải tạo nhà ở có quá trình hàn cắt phải đảm bảo giải pháp ngăn cháy, có biện pháp che chắn không để vảy hàn tiếp xúc với các chất dễ cháy; chuẩn bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy và phải có người giám sát, sẵn sàng chữa cháy trong suốt quá trình hàn cắt và sau khi hàn cắt 30 phút.

7. Mỗi nhà ở riêng lẻ khuyến khích trang bị ít nhất 01 bình chữa cháy ở mỗi tầng phù hợp với quy mô, điều kiện gia đình. Bình chữa cháy phải được bố trí ở

nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng để kịp thời xử lý sự cố cháy, nổ xảy ra; khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20 m.

8. Đối với nhà ở riêng lẻ là nhà sàn chất liệu gỗ khuyến khích không nên bố trí bếp trong nhà, nếu bố trí bếp trong nhà trên mặt nhà sàn gỗ thì vị trí đặt bếp phải bằng vật liệu không cháy, xung quanh bếp phải được che chắn bằng vật liệu không cháy hoặc khó cháy.

9. Ngoài các biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy tại khoản 1 đến khoản 8 Điều này, khuyến khích chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 đến khoản 6 Điều 7 Quy định này, nhằm tăng cường công tác an toàn phòng cháy và chữa cháy cho nhà ở, hộ gia đình.

Điều 7. Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong quản lý, sử dụng nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh phải thực hiện các quy định:

1. Quy định các giải pháp đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy ngay từ khi thiết kế, thi công xây dựng hoặc cải tạo sửa chữa nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

a) Vật liệu xây dựng, trang trí nội thất phải là vật liệu không cháy hoặc khó cháy. Không được dùng các vật liệu dễ cháy, vật liệu khi cháy phát sinh ra nhiều khói, khí độc để xây dựng hoặc cải tạo sửa chữa;

b) Hệ thống điện được thiết kế và lắp đặt theo tiêu chuẩn TCVN 9206:2012, TCVN 9207:2012 và quy chuẩn QCVN 12:2014/BXD; tại các phòng, tầng, thiết bị tiêu thụ điện có công suất lớn phải lắp đặt aptomat chống quá tải;

c) Đảm bảo các điều kiện về lối thoát nạn tại khoản 3 của Điều này.

2. Quy định an toàn trong lắp đặt, sử dụng điện

a) Không lắp đặt đường dây dẫn điện và thiết bị tiêu thụ điện trên tường, vách, trần, sàn nhà có cấu tạo bằng vật liệu dễ cháy; lắp đặt các bóng điện chiếu sáng phải gắn vào các móc treo chuyên dùng, không treo trực tiếp bằng dây dẫn;

b) Không dùng vật liệu dễ cháy như giấy, vải, nilon... để bao, che bóng điện; khoảng cách tối thiểu từ các chất dễ cháy đến các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện như: bóng đèn, bàn ủi, bếp điện, ổ cắm điện, bảng điện... tối thiểu 0,5m; không cắm dây dẫn điện trực tiếp vào ổ cắm, không đấu nối nhiều dây dẫn điện vào chung một phích cắm; sử dụng băng keo cách điện để bọc các mối nối dây;

c) Không sử dụng nhiều thiết bị điện có công suất lớn cùng một lúc; khi sạc các thiết bị tích điện (ắc quy xe đạp điện, xe máy điện, quạt tích điện...) phải có người trông coi, không được sạc trong một thời gian dài, không sạc qua đêm.

3. Quy định về lối thoát nạn

Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh phải có các giải pháp thoát nạn phù hợp khi có cháy, nổ xảy ra.

a) Bố trí ít nhất 02 lối thoát nạn (chiều rộng thông thủy tối thiểu 0,8 m, chiều cao thông thủy tối thiểu 1,9m) phân tán nhau trong nhà. Cửa chính của nhà thoát nạn ra ngoài phải sử dụng cửa có bản lề;

b) Đối với nhà chỉ có 01 lối ra thoát nạn, phải bố trí lối thoát nạn thứ 2 bằng cầu thang ngoài nhà hoặc thang nối giữa các tầng nhà hoặc lối ra khẩn cấp như: ra ban công các tầng, thoát nạn trên sân thượng ra các nhà xung quanh;

c) Nhà dạng nhà ống, ban công hoặc lô gia có khung sắt, lồng sắt bảo vệ phải bố trí cửa mở ra ngoài tạo lối thoát nạn thứ 2 khi có sự cố cháy, nổ xảy ra;

d) Lắp đặt các lỗ cửa thoát khói tự nhiên trong nhà thông qua mái nhà hoặc thoát khói trực tiếp ra không gian bên ngoài tại các tầng;

đ) Cửa chính là loại cửa cuốn cần sử dụng loại cửa có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng;

e) Các gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải được ngăn cách với lối ra thoát nạn tại các tầng bằng vật liệu không cháy hoặc khó cháy. Trường hợp tầng 1 (tầng trệt) được sử dụng để sản xuất, kinh doanh thì lối thoát nạn từ các tầng phía trên xuống thông qua cầu thang bộ tại tầng 1 phải có lối đi an toàn ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, chiều rộng lối đi không nhỏ hơn 0,8m.

4. Quy định an toàn trong quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt

a) Không bố trí nơi đun nấu, thờ cúng tại khu vực sản xuất, kinh doanh có chứa chất, hàng dễ cháy;

b) Khu vực thắp hương thờ cúng phải đảm bảo: vách, trần nhà phải bằng vật liệu không cháy, khó cháy, phía trên trần có đặt tấm phản xạ nhiệt; đèn dầu, hương, nến khi thắp phải đặt chắc chắn trên các vật liệu không cháy hoặc khó cháy;

c) Khu vực bếp nấu phải để xa các vật liệu dễ cháy ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m. Trường hợp trong nhà có sử dụng thiết bị tiêu thụ LPG: tất cả các thiết bị điện trong nhà phải lắp đặt cách bình LPG tối thiểu 1,5m; lắp đặt thiết bị cảnh báo rò rỉ khí gas tại khu vực đặt bình gas, bếp gas;

d) Khi điều kiện sản xuất, kinh doanh có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt phải bố trí cách các vật liệu dễ cháy, các phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng dễ cháy (ô tô, xe máy...) ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m; khi điều kiện sản xuất, kinh doanh cần dự trữ xăng, dầu và các chất lỏng dễ cháy thì phải bảo quản tại nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để trên lối ra thoát nạn.

5. Quy định an toàn trong sắp xếp hàng hóa và lắp đặt biển quảng cáo

a) Sắp xếp, bảo quản hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, không cản trở lối đi, lối thoát nạn, đặc biệt là sảnh, lối ra tại tầng 1 và khu vực cầu thang bộ;

b) Hàng hóa dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các hàng hóa khác và đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan, không bố trí dưới gầm cầu thang bộ;

c) Việc lắp đặt biển hiệu, bảng quảng cáo vào nhà ở có sẵn, phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về quảng cáo, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời QCVN 17:2018/BXD.

6. Quy định trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy

a) Đối với khu vực kinh doanh, sản xuất phải trang bị số lượng bình chữa cháy đảm bảo diện tích bảo vệ theo quy định của mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng. Khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20m.

b) Trang bị, lắp đặt, sử dụng hệ thống cảnh báo cháy nhanh; thiết bị cảnh báo rò rỉ khí gas; thiết bị cứu nạn cứu hộ (đèn pin, khẩu trang, mặt nạ phòng độc, thang dây, dây cứu nạn...) để kịp thời xử lý khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

7. Ngoài các quy định nêu tại Điều này, chủ hộ kinh doanh, cá nhân phải duy trì thực hiện các biện pháp an toàn tại khoản 1 đến khoản 8 Điều 6 Quy định này trong suốt quá trình hoạt động.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các nhà đã chuyển đổi công năng vừa ở vừa sản xuất, kinh doanh trước thời điểm quy định này có hiệu lực; chủ hộ gia đình, hộ kinh doanh phải cam kết thời gian hoàn thành, thực hiện xong nội dung quy định các yêu cầu tại Điều 7 của quy định này trong thời hạn 12 tháng nhằm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với các nhà ở có sẵn chuyển đổi công năng vừa ở vừa sản xuất, kinh doanh sau thời điểm quy định này có hiệu lực phải thực hiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy theo các yêu cầu tại Điều 7 của quy định này trước khi tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 9. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Công an tỉnh tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các nội dung của quy định này, tổng hợp các ý kiến vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp.

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật phòng cháy và chữa cháy, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

3. Xây dựng và tổ chức thực tập, diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn cứu hộ tại các khu dân cư có nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh nguy cơ cháy, nổ cao.

4. Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho người đứng đầu tổ chức, chủ hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong quản lý, sử dụng nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh và các đối tượng khác khi có yêu cầu.

5. Phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn chủ hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã**1. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nội dung theo quy định này của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

b) Tuyên truyền, phổ biến quy định này đến các hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân liên quan trong phạm vi trách nhiệm quản lý;

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy định này của nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh trên địa bàn quản lý (trừ nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh thuộc phụ lục III Nghị định số 136/2020/NĐ-CP); xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ quản lý đặc thù đối với
Đội tuyển truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyển truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2450/TTr-SVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết định mức hoạt động và mức chi đặc thù cho Đội tuyển truyền lưu động cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Kho bạc nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức hoạt động và mức chi đặc thù cho Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: Các tuyên truyền viên trong, ngoài biên chế của các Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh, cấp huyện.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Định mức hoạt động của Đội tuyên truyền lưu động

| STT | Nội dung | Chỉ tiêu hoạt động trong năm | |
|-----|--|------------------------------|----------------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện |
| 1 | Số buổi hoạt động trong năm | 120 buổi | 100 buổi |
| 2 | Tổ chức liên hoan, hội thảo, hội thi, hội diễn tuyên truyền lưu động | 01 cuộc | 01 cuộc |
| 3 | Biên tập các chương trình tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ, phát hành tranh cổ động, các tài liệu tuyên truyền khác | 10 tài liệu | 08 tài liệu |
| 4 | Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền cơ sở | 01 lớp | 01 lớp |
| 5 | Biên tập, dàn dựng chương trình mới | 5 chương trình | 4 chương trình |

Điều 3. Định mức chi đặc thù cho Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Tuyên truyền viên trong biên chế

| STT | Mức chi đặc thù | Đồng/ người/ buổi/4 giờ |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | Bồi dưỡng luyện tập chương trình mới (Số buổi tập tối đa cho 1 chương trình là 10 buổi) | 60.000 đồng |
| 2 | Bồi dưỡng trong chương trình biểu diễn lưu động | |
| a | Bồi dưỡng cho một buổi biểu diễn đối với vai chính (Số lượng tuyên truyền viên đóng vai chính trong các chương trình biểu diễn tuyên truyền lưu động do Giám đốc: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông; Trung tâm Văn hóa và Truyền thông cấp huyện quyết định) | 100.000 đồng |
| b | Bồi dưỡng cho một buổi biểu diễn đối với các vai diễn khác | 80.000 đồng |

2. Các tuyên truyền viên ngoài biên chế tham gia luyện tập chương trình mới và biểu diễn lưu động theo hợp đồng thỏa thuận với Giám đốc: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông; Trung tâm Văn hóa và Truyền thông cấp huyện thì ngoài tiền công theo hợp đồng (nếu có) còn được hưởng mức chi bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động

1. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động của Đội tuyên truyền lưu động: Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn tài trợ, viện trợ theo quy định của pháp luật.

Đối với mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 do ngân sách nhà nước đảm bảo chi trả cho tuyên truyền viên trong biên chế được giao.

2. Giám đốc: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, Trung tâm Văn hóa và Truyền thông cấp huyện

căn cứ vào khả năng tài chính của đơn vị có thể sử dụng các nguồn thu hợp pháp của đơn vị để chi trả chế độ bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn cho tuyên truyền viên hợp đồng ngoài biên chế được giao theo mức tối đa quy định tại Thông tư Liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, tổ chức và hoạt động của
Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2016 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7
năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và
Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình
thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định số lượng, chức danh và mức
phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
124/TTr-STTTT ngày 05 tháng 11 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số: 49/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định điều kiện, nguyên tắc, chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức hoạt động, trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý, tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Đài Truyền thanh cấp xã) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đài Truyền thanh cấp xã.
2. Sở Thông tin và Truyền thông, các sở có liên quan.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đài Truyền thanh cấp xã: Là hệ thống truyền thanh hữu tuyến, vô tuyến điện (phát sóng FM) hoặc ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.
2. Đài Truyền thanh cấp xã sử dụng phương thức truyền thanh hữu tuyến (hay còn gọi là truyền thanh có dây): Là Đài Truyền thanh sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh bằng đường dây dẫn.

3. Đài Truyền thanh cấp xã sử dụng phương thức truyền thanh vô tuyến (hay còn gọi là truyền thanh không dây FM): Là Đài Truyền thanh sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh một chiều từ đài phát đến các cụm loa không dây trên sóng FM thông qua việc sử dụng tần số.

4. Đài Truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông: Là Đài truyền thanh sử dụng phương thức truyền đưa tín hiệu âm thanh, dữ liệu trên hạ tầng viễn thông, Internet. Đài Truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông là một thành phần của hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Điều kiện hoạt động

Đài Truyền thanh cấp xã hoạt động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Quyết định thành lập Đài Truyền thanh cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Đối với Đài Truyền thanh sử dụng phương thức truyền thanh vô tuyến phải có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phù hợp với phong tục, tập quán lành mạnh của địa phương.
2. Đảm bảo thông tin thiết yếu kịp thời, chính xác đến người dân, chú trọng người dân ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.
3. Đài Truyền thanh cấp xã khi thực hiện các nội dung thông tin hoạt động mang tính chất báo chí phải thực hiện theo các quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan về báo chí, thông tin cơ sở, xuất bản, tần số vô tuyến điện.

Chương II

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

Điều 6. Vị trí và chức năng

1. Đài Truyền thanh cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý về nhân sự, cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị chuyên dụng, kinh phí, các hoạt động về nội dung, kỹ thuật. Đài Truyền thanh cấp xã chịu sự quản lý nhà nước của Phòng

Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện); chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của Trung tâm Văn hóa và Truyền thông, Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện).

2. Đài Truyền thanh cấp xã là công cụ thông tin, tuyên truyền của cấp ủy, chính quyền cấp xã.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Được sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt và tiếng của người dân tộc thiểu số chiếm số đông tại địa phương trên hệ thống loa truyền thanh nhằm cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, cơ sở; cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân địa phương phù hợp với đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, miền; phục vụ nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương, cơ sở.

2. Việc sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện theo các quy định của pháp luật về nội dung thông tin và không vi phạm các quy định của pháp luật về truyền dẫn, phát sóng phát thanh.

3. Tiếp sóng, phát lại các chương trình thời sự và các chương trình phát thanh khác của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp xã quy định cụ thể thời lượng, thời điểm, âm lượng tiếp sóng, phát lại các chương trình cho Đài Truyền thanh cấp xã tùy thuộc vào đặc điểm của từng địa phương.

4. Quản lý, vận hành hệ thống thiết bị kỹ thuật để thực hiện việc tiếp sóng, phát lại các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tổ chức phát sóng các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện; thông báo các thông tin chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cấp xã.

6. Phối hợp, cộng tác sản xuất tin, bài, chương trình truyền thanh với Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện.

7. Lưu trữ các chương trình phát thanh tự sản xuất đã được Ban Biên tập kiểm duyệt theo quy định.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp xã giao theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ

Điều 8. Cơ cấu tổ chức và tiêu chuẩn ở Đài Truyền thanh cấp xã

1. Đài Truyền thanh cấp xã có từ 01 đến 05 người, trong đó:

a) 01 người phụ trách Đài Truyền thanh cấp xã là công chức Văn hóa, xã hội thuộc UBND cấp xã phải được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ về: Biên soạn tài liệu tuyên truyền; biên tập tin, bài phát thanh; sản xuất nội dung chương trình; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để quản lý và vận hành thiết bị kỹ thuật, an toàn, an ninh thông tin.

b) Số người còn lại gồm: 01 người hoạt động không chuyên trách được bố trí trong số lượng người hoạt động không chuyên trách quy định tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số người còn lại, căn cứ nguồn kinh phí và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ hợp đồng khoán việc (gồm nhiệm vụ chuyên môn, kỹ thuật...). Trường hợp không bố trí được người hoạt động không chuyên trách thì tùy theo điều kiện cụ thể của Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ hợp đồng khoán việc hoặc kiêm nhiệm nhưng phải đảm bảo yêu cầu hoạt động Đài Truyền thanh cấp xã theo quy định.

2. Đài Truyền thanh cấp xã có Ban Biên tập hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, số lượng từ 03 đến 05 người do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định. Trong đó: Trưởng Ban Biên tập là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các thành viên Ban Biên tập do Trưởng Ban Biên tập đề xuất nhưng phải đảm bảo có kiến thức, kinh nghiệm trong việc xử lý thông tin, biên tập nội dung đáp ứng hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã.

Điều 9. Trách nhiệm của Ban Biên tập**1. Ban Biên tập có trách nhiệm:**

a) Xây dựng kế hoạch và kinh phí hoạt động sản xuất tin, bài, phát sóng và tiếp sóng của Đài Truyền thanh cấp xã hàng tháng, quý, năm; triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

b) Xây dựng quy chế hoạt động, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. Tổ chức mạng lưới cộng tác viên của Đài Truyền thanh cấp xã. Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã phân công.

2. Trưởng Ban Biên tập có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, điều hành, quản lý hoạt động sản xuất, phát sóng và tiếp sóng của Đài Truyền thanh cấp xã.

b) Phê duyệt nội dung thông tin trước khi phát sóng và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý Nhà nước về nội dung phát trên Đài Truyền thanh cấp xã.

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thanh toán chế độ thù lao, nhuận bút cho Ban Biên tập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với các cá nhân trong Đài Truyền thanh cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên Ban Biên tập có trách nhiệm:

a) Tham gia sản xuất và biên tập nội dung các chương trình, tin, bài phát trên Đài Truyền thanh cấp xã.

b) Cộng tác với Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện sản xuất các chương trình phát thanh để phát sóng trên hệ thống truyền thanh cấp huyện.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Biên tập phân công.

Điều 10. Trách nhiệm của người phụ trách Đài Truyền thanh cấp xã

1. Phụ trách về nội dung thông tin, sản xuất, biên tập và thực hiện bản tin hàng ngày, quản lý hệ thống trang thiết bị kỹ thuật, hồ sơ, sổ sách, lưu trữ tin bài, chương trình phát sóng của Đài Truyền thanh cấp xã. Theo dõi hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động các cụm loa trên địa bàn.

2. Tham mưu, lập dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên của Đài Truyền thanh cấp xã.
3. Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên.
4. Tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.
5. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Biên tập phân công.

Điều 11. Cơ sở vật chất

1. Đài Truyền thanh cấp xã có trang thiết bị phục vụ công tác tiếp sóng, phát sóng, có phòng máy riêng đảm bảo các điều kiện về âm thanh, ánh sáng đủ tiêu chuẩn tối thiểu của hoạt động truyền thanh để thực hiện ghi âm, phát thanh.
2. Mỗi xóm, tổ dân phố phải có ít nhất 01 cụm loa công cộng để thu phát chương trình của Đài Truyền thanh cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ bảo vệ cụm loa công cộng cho xóm, tổ dân phố.
3. Đài Truyền thanh cấp xã dùng trạm phát sóng FM: Phải có sổ theo dõi về thời gian bảo dưỡng cột phát sóng, dây néo, hệ thống chống sét.
4. Đài Truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông: Thực hiện các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn thông tin theo các quy định hiện hành.

Điều 12. Kinh phí hoạt động

1. Nguồn kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên và kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Đài Truyền thanh cấp xã do ngân sách Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo (theo nguồn kinh phí được phân bổ hàng năm). Bao gồm các khoản:
 - a) Chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách phụ trách Đài Truyền thanh cấp xã.
 - b) Chi trả tiền thù lao, nhuận bút (nếu có).
 - c) Chi trả tiền điện, vật tư kỹ thuật.
 - d) Chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị.
 - e) Chi phí sửa chữa, khắc phục sự cố kỹ thuật.
 - g) Chi trả tiền phí sử dụng tần số theo quy định hoặc phí sử dụng mạng viễn thông hằng tháng cho các cụm loa thu phát thanh (nếu có).
2. Kinh phí sửa chữa, mua sắm vượt quá khả năng thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự toán kinh phí cho hoạt động Đài Truyền thanh cấp xã trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Nội dung không được phát của Đài Truyền thanh cấp xã

1. Không đăng, phát thông tin chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nội dung: Xuyên tạc, phỉ báng, phủ nhận chính quyền Nhân dân; bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân; tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác theo quy định của pháp luật.

2. Không tuyên truyền kích động bạo lực, tuyên truyền lối sống đồi trụy, miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác, thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Không đưa tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống nhằm xúc phạm danh dự của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

4. Không thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng.

5. Không thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em.

6. Không được quảng cáo trên hệ thống truyền thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

Điều 14. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển và củng cố Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Đài Truyền thanh cấp xã; chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện hướng dẫn về

chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật đối với Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng cung cấp và định hướng nội dung tuyên truyền cho Đài Truyền thanh cấp xã.

4. Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục cấp phép sử dụng tần số đối với Đài Truyền thanh không dây FM.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động Đài Truyền thanh cấp xã tại địa phương.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho người hoạt động ở Đài Truyền thanh cấp xã.

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống Đài Truyền thanh cấp xã qua mạng internet.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh.

9. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động truyền thanh cơ sở tại địa phương theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê định kỳ và đột xuất tình hình hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 15. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ nhu cầu nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cân đối phân bổ nguồn vốn để thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí trong dự toán kế hoạch hàng năm cho Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp huyện để đảm bảo nguồn chi quản lý, tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã.

Điều 17. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chính sách phát triển Đài Truyền thanh cấp xã của địa phương theo hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về Đài Truyền thanh cấp xã theo quy định.

3. Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của Đài Truyền thanh cấp xã tại địa phương.

4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê tình hình hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông); định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin, báo cáo, thống kê cho Sở Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng, bổ sung thiết bị đảm bảo hoạt động của hệ thống Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn.

6. Chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông phối hợp theo dõi, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật đối với các Đài Truyền thanh cấp xã.

7. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tài sản, máy móc, thiết bị và đảm bảo duy trì hoạt động thường xuyên, an toàn, hiệu quả của Đài Truyền thanh cấp xã.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động truyền thanh cơ sở theo thẩm quyền.

Điều 18. Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng và triển khai các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về truyền thanh cơ sở thuộc phạm vi quản lý, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện theo quy định.

2. Định hướng thông tin tuyên truyền đối với Đài Truyền thanh cấp xã theo chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và của Ban Tuyên giáo cấp huyện.

3. Theo dõi, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng các quy định sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với Đài Truyền thanh sử dụng phương thức truyền thanh vô tuyến FM.

4. Đề xuất khen thưởng hàng năm cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động truyền thanh cơ sở theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo định kỳ 6 tháng, cuối năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác quản lý nhà nước khi có yêu cầu về hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn cho Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 19. Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện

1. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các Đài Truyền thanh cấp xã trên địa bàn. Cử cán bộ phụ trách kỹ thuật theo dõi, hướng dẫn hoạt động của các Đài Truyền thanh cấp xã. Kiểm tra, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện củng cố, sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nội dung sửa chữa, mua sắm thiết bị của Đài Truyền thanh cấp xã theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho Ban Biên tập, cán bộ Đài Truyền thanh cấp xã.

Điều 20. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý trực tiếp hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã thuộc phạm vi quản lý. Quyết định thành lập Ban Biên tập, ban hành nội quy hoạt động (nội dung chương trình, thời điểm, địa điểm, thời lượng, âm lượng phát thanh, truyền thanh phù hợp với đặc điểm riêng của từng địa phương, cơ sở) và quản lý trang thiết bị của Đài Truyền thanh cấp xã, phê duyệt quy chế làm việc của Ban Biên tập.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chính sách phát triển truyền thanh cơ sở của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm của Đài Truyền thanh cấp xã.
4. Thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
5. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với Đài Truyền thanh vô tuyến và các quy định của pháp luật liên quan.
6. Đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với người hoạt động ở Đài Truyền thanh cấp xã.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm phân công tại Quy chế này, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, giải quyết hoặc tổng hợp, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số /HĐND-VP ngày tháng 12 năm 2021 về việc hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4963/TTr-STC ngày 29 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây viết tắt là hệ số K) năm 2022 để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Các trường hợp áp dụng hệ số K

Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tại Quyết định phê duyệt Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Hệ số K được áp dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hiện hành như sau:

1. Khi xác định giá trị của thửa đất hoặc khu đất theo mục đích sử dụng có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng được áp dụng hệ số K để thực hiện:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản,

khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

d) Xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai năm 2013;

đ) Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai năm 2013;

e) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp;

h) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm đấu giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

7. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư mà không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất

hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

8. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không đảm bảo yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất khác.

9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các hệ số K

1. Hệ số $K = 1$

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác.

2. Hệ số $K = 1,1$

Đối với đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

Điều 4. Phương pháp xác định giá các loại đất theo hệ số K

Các trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 2 Quyết định này được xác định bằng giá đất theo mục đích sử dụng tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhân với hệ số K quy định tại Điều 3 Quyết định này, cụ thể như sau:

$$\text{Giá đất cụ thể tính theo hệ số K} = \text{Giá đất theo mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trong Bảng giá đất hiện hành} \times \text{Hệ số K}$$

Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Căn cứ phạm vi điều chỉnh, các trường hợp áp dụng và các quy định của pháp luật liên quan, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm:

a) Cơ quan Thuế xác định đơn giá thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất, tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã: Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan

có liên quan thực hiện việc xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã phối hợp với Sở Tài chính để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5099/TTr-STC ngày 07 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát

các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-----------|-------------|--------|-------|-------|---|-------------|------------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| I | | | | | | Khoáng sản kim loại | | | |
| | II | | | | | Sắt | | | |
| | | <i>I101</i> | | | | <i>Sắt kim loại</i> | <i>Tấn</i> | <i>8,000,000</i> | |
| | | <i>I102</i> | | | | <i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i> | | | |
| | | | I10201 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30% | Tấn | 250,000 | |
| | | | I10202 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40% | Tấn | 350,000 | |
| | | | I10203 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50% | Tấn | 450,000 | |
| | | | I10204 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60% | Tấn | 700,000 | |
| | | | I10205 | | | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60% | Tấn | 1,000,000 | |
| | | <i>I103</i> | | | | <i>Quặng Limonit (không từ tính)</i> | | | |
| | | | I10301 | | | Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30% | Tấn | 150,000 | |

| | | | | | | | |
|--|-----------|-------------|--|--|------------|------------------|--|
| | | I10302 | | Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$ | Tấn | 210,000 | |
| | | I10303 | | Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$ | Tấn | 280,000 | |
| | | I10304 | | Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$ | Tấn | 420,000 | |
| | | I10305 | | Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$ | Tấn | 600,000 | |
| | I2 | | | Mangan (Măng-gan) | | | |
| | | <i>I201</i> | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>490,000</i> | |
| | | <i>I202</i> | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>700,000</i> | |
| | | <i>I203</i> | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>1,000,000</i> | |
| | | <i>I204</i> | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>1,300,000</i> | |
| | | <i>I205</i> | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>1,600,000</i> | |
| | | <i>I206</i> | | <i>Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>2,100,000</i> | |
| | I3 | | | Titan | | | |
| | | <i>I301</i> | | <i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i> | | | |
| | | I30101 | | Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$ | Tấn | 110,000 | |
| | | I30102 | | Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$ | Tấn | 150,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-----------|-------------|--------|--------------|--|-----|-----------|--|
| | | | I30103 | | Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$ | Tấn | 210,000 | |
| | | | I30104 | | Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$ | Tấn | 385,000 | |
| | | I302 | | | Quặng titan sa khoáng | | | |
| | | | I30201 | | Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách | Tấn | 1,000,000 | |
| | | | I30202 | | Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan) | | | |
| | | | | I30202 01 | Ilmenit | Tấn | 1,950,000 | |
| | I4 | | | | Vàng | | | |
| | | I401 | | | Quặng vàng gốc | | | |
| | | | I40101 | | Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn | Tấn | 910,000 | |
| | | | I40102 | | Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn | Tấn | 1,330,000 | |
| | | | I40103 | | Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn | Tấn | 1,900,000 | |
| | | | I40104 | | Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn | Tấn | 2,500,000 | |
| | | | I40105 | | Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn | Tấn | 3,200,000 | |
| | | | I40106 | | Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn | Tấn | 3,800,000 | |
| | | | I40107 | | Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn | Tấn | 4,500,000 | |

| | | | | | | | |
|--|-------------|--------|--------------|--|-----------|--------------------|--|
| | | I40108 | | Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn | Tấn | 5,100,000 | |
| | I402 | | | Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng | kg | 840,000,000 | |
| | I403 | | | Tinh quặng vàng | | | |
| | | I40301 | | Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn | Tấn | 154,000,000 | |
| | | I40302 | | Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn | Tấn | 175,000,000 | |
| | I6 | | | Bạch kim, bạc, thiếc | | | |
| | I603 | | | Thiếc | | | |
| | | I60301 | | Quặng thiếc gốc | | | |
| | | | I60301 01 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$ | Tấn | 896,000 | |
| | | | I60301 02 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$ | Tấn | 1,280,000 | |
| | | | I60301 03 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$ | Tấn | 1,790,000 | |
| | | | I60301 04 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$ | Tấn | 2,300,000 | |
| | | | I60301 05 | Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$ | Tấn | 2,810,000 | |
| | | I60302 | | Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc) | Tấn | 170,000,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-----------|-------------|--------|--------------|---|-----|-------------|--|
| | | | I60303 | | Thiếc kim loại | Tấn | 255,000,000 | |
| | I7 | | | | Wolfram, Antimoan | | | |
| | | I701 | | | Wolfram | | | |
| | | | I70101 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$ | Tấn | 1,300,000 | |
| | | | I70102 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$ | Tấn | 1,940,000 | |
| | | | I70103 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$ | Tấn | 2,910,000 | |
| | | | I70104 | | Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$ | Tấn | 4,150,000 | |
| | | | I70105 | | Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$ | Tấn | 5,070,000 | |
| | | I702 | | | Antimoan | | | |
| | | | I70202 | | Quặng Antimoan | | | |
| | | | | I70202 01 | Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$ | Tấn | 6,041,000 | |
| | | | | I70202 02 | Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$ | Tấn | 10,080,000 | |
| | | | | I70202 03 | Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$ | Tấn | 14,400,000 | |
| | | | | I70202 04 | Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$ | Tấn | 20,130,000 | |
| | | | | I70202 05 | Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$ | Tấn | 28,750,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|------------|--------------|---------|--------------|--|-----|------------|--|
| | I8 | | | | Chì, kẽm | | | |
| | | I802 | | | Tinh quặng chì, kẽm | | | |
| | | | I80201 | | Tinh quặng chì | | | |
| | | | | I80201 01 | Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50% | Tấn | 11,550,000 | |
| | | | | I80201 02 | Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50% | Tấn | 16,500,000 | |
| | | | I80202 | | Tinh quặng kẽm | | | |
| | | | | I80202 01 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50% | Tấn | 4,000,000 | |
| | | | | I80202 02 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50% | Tấn | 5,000,000 | |
| | | I803 | | | Quặng chì, kẽm | | | |
| | | | I80301 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5% | Tấn | 560,000 | |
| | | | I80302 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10% | Tấn | 1,330,000 | |
| | | | I80303 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15% | Tấn | 1,870,000 | |
| | | | I80304 | | Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15% | Tấn | 2,244,000 | |
| | I10 | | | | Đồng | | | |
| | | I1001 | | | Quặng đồng | | | |
| | | | I100101 | | Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5% | Tấn | 485,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|------------|---------------------|--|--|--|-------------------|--------------------------|--|
| | | I100102 | | | Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$ | Tấn | 960,000 | |
| | | I100103 | | | Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$ | Tấn | 1,610,000 | |
| | | I100104 | | | Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$ | Tấn | 2,290,000 | |
| | | I100105 | | | Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$ | Tấn | 3,210,000 | |
| | | I100106 | | | Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$ | Tấn | 4,120,000 | |
| | | I100107 | | | Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$ | Tấn | 5,500,000 | |
| | | <i>I1002</i> | | | <i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>16,500,000</i> | |
| | | <i>I1003</i> | | | <i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i> | <i>Tấn</i> | <i>19,800,000</i> | |
| | I13 | | | | Khoáng sản kim loại khác | | | |
| | | <i>I1301</i> | | | <i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$</i> | <i>Tấn</i> | <i>11,400,000</i> | |

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|---------|-------|-------|---|----------------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| II | | | | | | Khoáng sản không kim loại | | | |
| | III1 | | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | | | |
| | | III101 | | | | <i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i> | <i>m³</i> | <i>40,000</i> | |
| | | III102 | | | | <i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i> | <i>m³</i> | <i>50,000</i> | |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | | |
| | | II201 | | | | <i>Sỏi</i> | | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 400,000 | |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 150,000 | |
| | | II202 | | | | Đá | | | |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | | |

| | | | | | | | |
|--|------------|--------------|---------------|---|----------------|---------|--|
| | | | II2020 301 | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m ³ | 70,000 | |
| | | | II2020 302 | Đá hộc | m ³ | 80,000 | |
| | | | II2020 303 | Đá cấp phối | m ³ | 80,000 | |
| | | | II2020 304 | Đá dăm các loại | m ³ | 168,000 | |
| | | | II2020 307 | Đá bụi, mặt đá | m ³ | 60,000 | |
| | | | II2020 308 | Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường | m ³ | 70,000 | |
| | II3 | | | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | | |
| | | <i>II302</i> | | <i>Đá sản xuất xi măng</i> | | | |
| | | | II30201 | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 105,000 | |
| | | | II30202 | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 63,000 | |
| | | | II30203 | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng | | | |
| | | | II3020 302 | Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45,000 | |
| | | | II3020 303 | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m ³ | 45,000 | |
| | | | II30204 | Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều | m ³ | 105,000 | |
| | II5 | | | Cát | | | |
| | | <i>II502</i> | | <i>Cát xây dựng</i> | | | |

| | | | | | | | | | |
|--|-------------|---------------|----------|--|--|--|----------------------|----------------|--|
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | m ³ | 70,000 | |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | m ³ | 245,000 | |
| | II7 | | | | | Đất làm gạch, ngói | m³ | 120,000 | |
| | II9 | | | | | Sét chịu lửa | | | |
| | | <i>II901</i> | | | | <i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i> | <i>Tấn</i> | <i>266,000</i> | |
| | | <i>II902</i> | | | | <i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i> | <i>Tấn</i> | <i>126,000</i> | |
| | II10 | | | | | Dolomite, quarzite | | | |
| | | <i>II1001</i> | | | | <i>Dolomite</i> | | | |
| | | | II100101 | | | Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng | m ³ | 315,000 | |
| | | | II100103 | | | Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp | m ³ | 140,000 | |
| | | <i>II1002</i> | | | | <i>Quarzite</i> | | | |
| | | | II100201 | | | Quặng Quarzite thường | Tấn | 112,000 | |
| | | | II100202 | | | Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể) | Tấn | 210,000 | |
| | | | II100203 | | | Đá Quarzite (sử dụng áp điện) | Tấn | 1,500,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|---------------|----------|--|--|------------|------------------|--|
| | II11 | | | | Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ) | | | |
| | | <i>II1101</i> | | | <i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)</i> | <i>Tấn</i> | <i>210,000</i> | |
| | | <i>II1105</i> | | | <i>Sét cao lanh làm xương gạch</i> | <i>Tấn</i> | <i>110,000</i> | |
| | II13 | | | | Pirite, phosphorite | Tấn | | |
| | | <i>II1302</i> | | | <i>Quặng phosphorit</i> | | | |
| | | | II130201 | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$ | Tấn | 350,000 | |
| | | | II130202 | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$ | Tấn | 500,000 | |
| | | | II130203 | | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$ | Tấn | 600,000 | |
| | II16 | | | | Than antraxit hầm lò | | | |
| | | <i>II1601</i> | | | <i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i> | <i>Tấn</i> | <i>1,306,000</i> | |
| | | <i>II1602</i> | | | <i>Than cục</i> | | | |
| | | | II160201 | | Than cục 1a, 1b, 1c | Tấn | 2,784,600 | |
| | | | II160202 | | Than cục 2a, 2b | Tấn | 3,281,000 | |
| | | | II160203 | | Than cục 3a, 3b | Tấn | 3,438,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--|----------------|----------|--|--|-------------------------|------------------|--|
| | | | | | | | 0 | |
| | | | II160204 | | | Than cục 4a, 4b | Tấn 3,404,520 | |
| | | | II160205 | | | Than cục 5a, 5b | Tấn 3,050,880 | |
| | | | II160206 | | | Than cục đơn 6a, 6b, 6c | Tấn 2,747,000 | |
| | | | II160207 | | | Than cục đơn 7a, 7b, 7c | Tấn 1,351,560 | |
| | | | II160208 | | | Than cục đơn 8a, 8b, 8c | Tấn 828,000 | |
| | | III1603 | | | | Than cám | | |
| | | | II160301 | | | Than cám 1 | Tấn 2,606,000 | |
| | | | II160302 | | | Than cám 2 | Tấn 2,713,000 | |
| | | | II160303 | | | Than cám 3a, 3b, 3c | Tấn 2,237,760 | |
| | | | II160304 | | | Than cám 4a, 4b | Tấn 1,706,880 | |
| | | | II160305 | | | Than cám 5a, 5b | Tấn 1,349,04 | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|---------------|----------|--|--|------------|------------------|-------------------------|
| | | | | | | | 0 | |
| | | | II160306 | | Than cám 6a, 6b | Tấn | 1,065,120 | |
| | | | II160307 | | Than cám 7a, 7b, 7c | Tấn | 803,040 | |
| | | | II160308 | | Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn | Tấn | 1,300,000 | |
| | II17 | | | | Than antraxit lộ thiên | | | |
| | | <i>II1701</i> | | | <i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i> | <i>tấn</i> | <i>1,306,000</i> | |
| | | <i>II1702</i> | | | <i>Than cục</i> | | | |
| | | | II170201 | | Than cục 1a, 1b, 1c | Tấn | 2,784,600 | Núi Hồng than cục xô 1C |
| | | | II170202 | | Than cục 2a, 2b | Tấn | 3,281,000 | |
| | | | II170203 | | Than cục 3a, 3b | Tấn | 3,438,000 | |
| | | | II170204 | | Than cục 4a, 4b | Tấn | 3,404,520 | |
| | | | II170205 | | Than cục 5a, 5b | Tấn | 3,050,880 | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|----------------|----------|--|--|-------------------------|-----|-----------|------------------------|
| | | | II170206 | | | Than cục don 6a, 6b, 6c | Tấn | 2,747,000 | |
| | | | II170207 | | | Than cục don 7a, 7b, 7c | Tấn | 1,351,560 | |
| | | | II170208 | | | Than cục don 8a, 8b, 8c | Tấn | 828,000 | |
| | | III1703 | | | | Than cám | | | |
| | | | II170301 | | | Than cám 1 | Tấn | 2,606,000 | |
| | | | II170302 | | | Than cám 2 | Tấn | 2,713,000 | |
| | | | II170303 | | | Than cám 3a, 3b, 3c | Tấn | 2,237,760 | Núi Hồng than cám 3B.3 |
| | | | II170304 | | | Than cám 4a, 4b | Tấn | 1,706,880 | Núi Hồng than cám 4A.3 |
| | | | II170305 | | | Than cám 5a, 5b | Tấn | 1,349,040 | Núi Hồng than cám 5A.5 |

| | | | | | | | | | |
|--|-------------|---------------|----------|--|--|--|------------|----------------|----------------------|
| | | | II170306 | | | Than cám 6a, 6b | Tấn | 1,065,120 | |
| | | | II170307 | | | Than cám 7a, 7b, 7c | Tấn | 803,040 | Núi Hồng than cám 7A |
| | | | II170308 | | | Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn | Tấn | 1,300,000 | |
| | | <i>II1705</i> | | | | <i>Than mỏ Cát Nê</i> | <i>Tấn</i> | <i>300,000</i> | |
| | II18 | | | | | Than nâu, than mỡ | | | |
| | | <i>II1801</i> | | | | <i>Than nâu</i> | <i>Tấn</i> | <i>760,000</i> | |
| | | <i>II1802</i> | | | | <i>Than mỡ</i> | | | |
| | | | II180201 | | | Than mỡ có độ tro Ak ≤ 40% | Tấn | 2,500,000 | |
| | | | II180202 | | | Than mỡ có độ tro Ak > 40% | Tấn | 1,750,000 | |
| | II19 | | | | | Than khác | | | |
| | | <i>II1901</i> | | | | <i>Than bùn</i> | <i>Tấn</i> | <i>280,000</i> | |
| | | <i>II1903</i> | | | | <i>Than bã sàng</i> | <i>Tấn</i> | <i>206,000</i> | |
| | | <i>II1904</i> | | | | <i>Xít thải than</i> | <i>Tấn</i> | <i>192,000</i> | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|---------------|----------|--|---|-----|-----------|--|
| | II24 | | | | Khoáng sản không kim loại khác | | | |
| | | II2401 | | | Barit | | | |
| | | | II240101 | | Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$ | Tấn | 40,000 | |
| | | | II240102 | | Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$ | Tấn | 110,000 | |
| | | | II240103 | | Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$ | Tấn | 300,000 | |
| | | | II240104 | | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$ | Tấn | 600,000 | |
| | | | II240105 | | Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$ | Tấn | 800,000 | |
| | | II2402 | | | Fluorit | | | |
| | | | II240201 | | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$ | Tấn | 150,000 | |
| | | | II240202 | | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$ | Tấn | 500,000 | |
| | | | II240203 | | Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$ | Tấn | 2,500,000 | |
| | | | II240204 | | Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$ | Tấn | 3,000,000 | |
| | | | II240205 | | Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$ | Tấn | 3,500,000 | |

Phụ lục III**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN***(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---------------------------------|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| III | | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | | |
| | III1 | | | | | Gỗ nhóm I | | | |
| | | III101 | | | | <i>Cắm lai, lát</i> | | | |
| | | | III10101 | | | Đường kính (D) <25cm | m ³ | 10,500,000 | |
| | | | III10102 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 21,300,000 | |
| | | | III10103 | | | D≥50cm | m ³ | 31,200,000 | |
| | | III102 | | | | <i>Cắm liên (cà gân)</i> | m ³ | 5,110,000 | |
| | | III103 | | | | <i>Dáng hương (giáng hương)</i> | m ³ | 20,000,000 | |
| | | III104 | | | | <i>Du sam</i> | m ³ | 18,000,000 | |
| | | III105 | | | | <i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i> | | | |
| | | | III10501 | | | D<25cm | m ³ | 5,200,000 | |
| | | | III10502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 19,600,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--------|----------|--|--|--|-------|---------------|--|
| | | III10503 | | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 28,200,000 | |
| | III106 | | | | Gụ | | | |
| | | III10601 | | | $D < 25$ cm | m^3 | 4,800,000 | |
| | | III10602 | | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 10,200,000 | |
| | | III10603 | | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 13,300,000 | |
| | III107 | | | | Gụ mật (Gỗ mật) | | | |
| | | III10701 | | | $D < 25$ cm | m^3 | 3,300,000 | |
| | | III10702 | | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 6,500,000 | |
| | | III10703 | | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 11,500,000 | |
| | III108 | | | | Hoàng đàn | m^3 | 35,000,000 | |
| | III109 | | | | Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ) | m^3 | 2,800,000,000 | |
| | III110 | | | | Huỳnh đường | m^3 | 7,000,000 | |
| | III111 | | | | Hương | | | |
| | | III11101 | | | $D < 25$ cm | m^3 | 5,600,000 | |
| | | III11102 | | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 13,900,000 | |
| | | III11103 | | | $D \geq 50$ cm | m^3 | 21,400,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--------|----------|--|------------------|----------------|-------------|--|
| | | III112 | | | <i>Hương tía</i> | m ³ | 14,000,000 | |
| | | III113 | | | <i>Lát</i> | m ³ | 9,500,000 | |
| | | III114 | | | <i>Mun</i> | m ³ | 15,000,000 | |
| | | III115 | | | <i>Muồng đen</i> | m ³ | 4,620,000 | |
| | | III116 | | | <i>Pơ mu</i> | | | |
| | | | III11601 | | D<25cm | m ³ | 6,552,000 | |
| | | | III11602 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 12,600,000 | |
| | | | III11603 | | D≥50 cm | m ³ | 18,000,000 | |
| | | III117 | | | <i>Sơn huyết</i> | m ³ | 7,000,000 | |
| | | III118 | | | <i>Trai</i> | m ³ | 7,700,000 | |
| | | III119 | | | <i>Trắc</i> | | | |
| | | | III11901 | | D<25cm | m ³ | 7,300,000 | |
| | | | III11902 | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 12,400,000 | |
| | | | III11903 | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 21,600,000 | |
| | | | III11904 | | 50cm≤D<65cm | m ³ | 51,730,000 | |
| | | | III11905 | | D≥65cm | m ³ | 128,600,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|--------|----------|--|--------------------------|----------------|------------|--|
| | | III120 | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III12001 | | D<25cm | m ³ | 4,200,000 | |
| | | | III12002 | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 7,600,000 | |
| | | | III12003 | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 10,600,000 | |
| | | | III12004 | | D≥50 cm | m ³ | 16,300,000 | |
| | III2 | | | | Gỗ nhóm II | | | |
| | | III201 | | | <i>Cắm xe</i> | m ³ | 6,400,000 | |
| | | III202 | | | <i>Đình (đình hương)</i> | | | |
| | | | III20201 | | D<25cm | m ³ | 7,600,000 | |
| | | | III20202 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 11,400,000 | |
| | | | III20203 | | D≥50cm | m ³ | 13,000,000 | |
| | | III203 | | | <i>Lim xanh</i> | | | |
| | | | III20301 | | D<25cm | m ³ | 6,700,000 | |
| | | | III20302 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 10,800,000 | |
| | | | III20303 | | D≥50cm | m ³ | 14,000,000 | |
| | | III204 | | | <i>Nghiến</i> | | | |
| | | | III20401 | | D<25cm | m ³ | 3,800,000 | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--------|----------|--|--|------------------|----------------|------------|--|
| | | | III20402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 7,500,000 | |
| | | | III20403 | | | D≥50cm | m ³ | 10,200,000 | |
| | | III205 | | | | Kiên kiên | | | |
| | | | III20501 | | | D<25cm | m ³ | 4,200,000 | |
| | | | III20502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 7,300,000 | |
| | | | III20503 | | | D≥50cm | m ³ | 13,300,000 | |
| | | III206 | | | | Da đá | m ³ | 4,550,000 | |
| | | III207 | | | | Sao xanh | m ³ | 5,500,000 | |
| | | III208 | | | | Sến | m ³ | 7,600,000 | |
| | | III209 | | | | Sến mật | m ³ | 5,500,000 | |
| | | III210 | | | | Sến mũ | m ³ | 3,700,000 | |
| | | III211 | | | | Tấu mật | m ³ | 7,800,000 | |
| | | III212 | | | | Trại ly | m ³ | 11,500,000 | |
| | | III213 | | | | Xoay | | | |
| | | | III21301 | | | D<25cm | m ³ | 3,100,000 | |
| | | | III21302 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 4,500,000 | |

| | | | | | | | |
|--|-------------|----------|--|------------------------------------|--------------|------------|--|
| | | III21303 | | $D \geq 50\text{cm}$ | m^3 | 6,500,000 | |
| | III214 | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | III21401 | | $D < 25\text{cm}$ | m^3 | 3,400,000 | |
| | | III21402 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 6,300,000 | |
| | | III21403 | | $D \geq 50\text{cm}$ | m^3 | 10,500,000 | |
| | III3 | | | Gỗ nhóm III | | | |
| | | III301 | | <i>Bằng lăng</i> | m^3 | 3,800,000 | |
| | | III302 | | <i>Cà chắc (cà chỉ)</i> | | | |
| | | III30201 | | $D < 25\text{cm}$ | m^3 | 2,700,000 | |
| | | III30202 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 3,800,000 | |
| | | III30203 | | $D \geq 50\text{cm}$ | m^3 | 4,200,000 | |
| | | III303 | | <i>Cà ổi</i> | m^3 | 5,000,000 | |
| | | III304 | | <i>Chò chỉ</i> | | | |
| | | III30401 | | $D < 25\text{cm}$ | m^3 | 2,900,000 | |
| | | III30402 | | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$ | m^3 | 4,100,000 | |
| | | III30403 | | $D \geq 50\text{cm}$ | m^3 | 9,000,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--------|----------|--|--------------------|----------------|------------|--|
| | | III305 | | | <i>Chò chai</i> | m ³ | 5,000,000 | |
| | | III306 | | | <i>Chua khét</i> | m ³ | 5,400,000 | |
| | | III307 | | | <i>Dạ hương</i> | m ³ | 6,000,000 | |
| | | III308 | | | <i>Giổi</i> | | | |
| | | | III30801 | | D<25cm | m ³ | 6,300,000 | |
| | | | III30802 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 9,100,000 | |
| | | | III30803 | | D≥50cm | m ³ | 13,000,000 | |
| | | III309 | | | <i>Dâu gió</i> | m ³ | 4,000,000 | |
| | | III310 | | | <i>Huỳnh</i> | m ³ | 5,000,000 | |
| | | III311 | | | <i>Re mít</i> | m ³ | 4,300,000 | |
| | | III312 | | | <i>Re hương</i> | m ³ | 4,500,000 | |
| | | III313 | | | <i>Săng lẻ</i> | m ³ | 6,000,000 | |
| | | III314 | | | <i>Sao đen</i> | m ³ | 4,300,000 | |
| | | III315 | | | <i>Sao cát</i> | m ³ | 3,500,000 | |
| | | III316 | | | <i>Trường mật</i> | m ³ | 5,000,000 | |
| | | III317 | | | <i>Trường chua</i> | m ³ | 5,000,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|--------|----------|--|----------------------|----------------|-----------|--|
| | | III318 | | | <i>Vên vên</i> | m ³ | 4,000,000 | |
| | | III319 | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III31901 | | D<25cm | m ³ | 1,700,000 | |
| | | | III31902 | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 3,300,000 | |
| | | | III31903 | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 5,600,000 | |
| | | | III31904 | | D≥50cm | m ³ | 7,700,000 | |
| | III4 | | | | Gỗ nhóm IV | | | |
| | | III401 | | | <i>Bô bô</i> | | | |
| | | | III40101 | | Chiều dài <2m | m ³ | 1,600,000 | |
| | | | III40102 | | Chiều dài ≥2m | m ³ | 2,800,000 | |
| | | III402 | | | <i>Chặc khế</i> | m ³ | 3,500,000 | |
| | | III403 | | | <i>Cóc đá</i> | m ³ | 2,100,000 | |
| | | III404 | | | <i>Dầu các loại</i> | m ³ | 3,000,000 | |
| | | III405 | | | <i>Re (De)</i> | m ³ | 6,000,000 | |
| | | III406 | | | <i>Gội tía</i> | m ³ | 6,000,000 | |
| | | III407 | | | <i>Mỡ</i> | m ³ | 1,100,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|--------|----------|--|---|----------------|-----------|--|
| | | III408 | | | <i>Sến bo bo</i> | m ³ | 3,000,000 | |
| | | III409 | | | <i>Lim sừng</i> | m ³ | 3,000,000 | |
| | | III410 | | | <i>Thông</i> | m ³ | 2,500,000 | |
| | | III411 | | | <i>Thông lông gà</i> | m ³ | 4,500,000 | |
| | | III412 | | | <i>Thông ba lá</i> | m ³ | 2,900,000 | |
| | | III413 | | | <i>Thông nàng</i> | | | |
| | | | III41301 | | D<35cm | m ³ | 1,800,000 | |
| | | | III41302 | | D≥35 cm | m ³ | 3,500,000 | |
| | | III414 | | | <i>Vàng tâm</i> | m ³ | 6,000,000 | |
| | | III415 | | | <i>Các loại khác</i> | | | |
| | | | III41501 | | D<25cm | m ³ | 1,300,000 | |
| | | | III41502 | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 2,500,000 | |
| | | | III41503 | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 3,900,000 | |
| | | | III41504 | | D≥50cm | m ³ | 5,200,000 | |
| | III5 | | | | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | | | |
| | | III501 | | | <i>Gỗ nhóm V</i> | | | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|----------|------------|------------------------|----------------|-----------|--|
| | | | III50101 | | Chò xanh | m ³ | 5,000,000 | |
| | | | III50102 | | Chò xót | m ³ | 2,300,000 | |
| | | | III50103 | | Dải ngựa | m ³ | 3,400,000 | |
| | | | III50104 | | Dầu | m ³ | 3,800,000 | |
| | | | III50105 | | Dầu đỏ | m ³ | 3,400,000 | |
| | | | III50106 | | Dầu đồng | m ³ | 3,200,000 | |
| | | | III50107 | | Dầu nước | m ³ | 3,000,000 | |
| | | | III50108 | | Lim vang (lim xẹt) | m ³ | 4,500,000 | |
| | | | III50109 | | Muồng (Muồng cánh dán) | m ³ | 1,900,000 | |
| | | | III50110 | | Sa mộc | m ³ | 4,500,000 | |
| | | | III50111 | | Sau sau (Tấu hậu) | m ³ | 700,000 | |
| | | | III50112 | | Thông hai lá | m ³ | 3,000,000 | |
| | | | III50113 | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5011301 | D<25cm | m ³ | 1,260,000 | |
| | | | | III5011302 | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2,500,000 | |
| | | | | III5011303 | D≥50cm | m ³ | 4,400,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--------|----------|------------|-------------------|----------------|-----------|--|
| | | III502 | | | Gỗ nhóm VI | | | |
| | | | III50201 | | Bạch đàn | m ³ | 2,000,000 | |
| | | | III50202 | | Cáng lò | m ³ | 3,000,000 | |
| | | | III50203 | | Chò | m ³ | 3,200,000 | |
| | | | III50204 | | Chò nâu | m ³ | 4,000,000 | |
| | | | III50205 | | Keo | m ³ | 2,000,000 | |
| | | | III50206 | | Kháo vàng | m ³ | 2,200,000 | |
| | | | III50207 | | Mận rừng | m ³ | 1,900,000 | |
| | | | III50208 | | Phay | m ³ | 1,900,000 | |
| | | | III50209 | | Trám hồng | m ³ | 2,400,000 | |
| | | | III50210 | | Xoan đào | m ³ | 3,100,000 | |
| | | | III50211 | | Sấu | m ³ | 8,820,000 | |
| | | | III50212 | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5021201 | D<25cm | m ³ | 910,000 | |
| | | | | III5021202 | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2,000,000 | |
| | | | | III5021203 | D≥50cm | m ³ | 3,500,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--|--------|----------|------------|---------------------|----------------|-----------|--|
| | | III503 | | | Gỗ nhóm VII | | | |
| | | | III50301 | | Gáo vàng | m ³ | 2,100,000 | |
| | | | III50302 | | Lồng mức | m ³ | 2,800,000 | |
| | | | III50303 | | Mò cua (Mù cua/Sữa) | m ³ | 2,100,000 | |
| | | | III50304 | | Trám trắng | m ³ | 2,300,000 | |
| | | | III50305 | | Vang trứng | m ³ | 2,800,000 | |
| | | | III50306 | | Xoan | m ³ | 1,400,000 | |
| | | | III50307 | | Các loại khác | | | |
| | | | | III5030701 | D<25cm | m ³ | 1,000,000 | |
| | | | | III5030702 | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2,000,000 | |
| | | | | III5030703 | D≥50cm | m ³ | 3,500,000 | |
| | | III504 | | | Gỗ nhóm VIII | | | |
| | | | III50401 | | Bò đê | m ³ | 1,100,000 | |
| | | | III50402 | | Bộp (đa xanh) | m ³ | 4,100,000 | |
| | | | III50403 | | Trụ mỏ | m ³ | 840,000 | |
| | | | III50404 | | Các loại khác | | | |

| | | | | | | | |
|--|-------------|--------|------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|--|
| | | | III5040401 | D<25cm | m ³ | 800,000 | |
| | | | III5040402 | D≥25cm | m ³ | 1,960,000 | |
| | | III505 | | <i>Các loại gỗ khác</i> | m ³ | | |
| | III6 | | | Cành, ngọn, góc, rễ | | | |
| | | III601 | | <i>Cành, ngọn</i> | m ³ | Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng | |
| | | III602 | | <i>Góc, rễ</i> | m ³ | Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng | |
| | III7 | | | Củi | Ste = 0,7 m ³ | 490,000 | |
| | III8 | | | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô | | | |
| | | III801 | | <i>Tre</i> | | | |
| | | | III80101 | D<5cm | Cây | 7,700 | |
| | | | III80102 | 5cm≤D<6cm | Cây | 12,600 | |
| | | | III80103 | 6cm≤D<10cm | Cây | 21,000 | |
| | | | III80104 | D≥10cm | Cây | 30,000 | |
| | | III802 | | <i>Trúc</i> | Cây | 7,000 | |
| | | III803 | | <i>Nứa</i> | | | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--------|----------|--|--|--------------|-----|--------|--|
| | | | III80301 | | | D<7cm | Cây | 2,800 | |
| | | | III80302 | | | D≥7cm | Cây | 5,600 | |
| | | III804 | | | | Mai | | | |
| | | | III80401 | | | D<6cm | Cây | 12,600 | |
| | | | III80402 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 21,000 | |
| | | | III80403 | | | D≥10cm | Cây | 30,000 | |
| | | III805 | | | | Vầu | | | |
| | | | III80501 | | | D<6cm | Cây | 7,700 | |
| | | | III80502 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 14,700 | |
| | | | III80503 | | | D≥10cm | Cây | 21,000 | |
| | | III807 | | | | Giang | | | |
| | | | III80701 | | | D<6cm | Cây | 4,200 | |
| | | | III80702 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 7,000 | |
| | | | III80703 | | | D≥10cm | Cây | 12,600 | |
| | | III808 | | | | Lô ô | | | |
| | | | III80801 | | | D<6cm | Cây | 5,600 | |

| | | | | | | | |
|--------------|---------|-----------|--|------------------------------------|-----|-------------|--|
| | | III80802 | | 6cm≤D<10cm | Cây | 10,500 | |
| | | III80803 | | D≥10cm | Cây | 15,000 | |
| III9 | | | | Trâm hương, kỳ nam | | | |
| | III901 | | | <i>Trâm hương</i> | | | |
| | | III90101 | | Loại 1 | kg | 350,000,000 | |
| | | III90102 | | Loại 2 | kg | 70,000,000 | |
| | | III90103 | | Loại 3 | kg | 14,000,000 | |
| | III902 | | | <i>Kỳ nam</i> | | | |
| | | III90201 | | Loại 1 | kg | 770,000,000 | |
| | | III90202 | | Loại 2 | kg | 539,000,000 | |
| III10 | | | | Hồi, quế, sa nhân, thảo quả | | | |
| | III1001 | | | <i>Hồi</i> | | | |
| | | III100101 | | Tươi | kg | 56,000 | |
| | | III110102 | | Khô | kg | 80,000 | |
| | III1002 | | | <i>Quế</i> | | | |
| | | III100201 | | Tươi | kg | 25,000 | |
| | | III100202 | | Khô | kg | 90,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|--------------|---------|-----------|--|--|----|---------|--|
| | | III1003 | | | <i>Sa nhân</i> | | | |
| | | | III100301 | | Tươi | kg | 105,000 | |
| | | | III100302 | | Khô | kg | 210,000 | |
| | | III1004 | | | <i>Thảo quả</i> | | | |
| | | | III100401 | | Tươi | kg | 84,000 | |
| | | | III100402 | | Khô | kg | 280,000 | |
| | III11 | | | | Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên | | | |
| | | III1101 | | | <i>Nấm hương khô</i> | kg | 400,000 | |
| | | III1102 | | | <i>Măng nứa tươi</i> | kg | 8,000 | |
| | | III1103 | | | <i>Măng vầu tươi</i> | kg | 9,000 | |
| | | III1104 | | | <i>Măng khô</i> | kg | 120,000 | |
| | | III1105 | | | <i>Củ bình vôi</i> | kg | 3,500 | |

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Mức giá (Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|---|----------------|----------------|---------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | | |
| V | | | | | | Nước thiên nhiên | | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | | |
| | | V101 | | | | <i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i> | | | |
| | | | V10101 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m ³ | 200,000 | |
| | | | V10102 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m ³ | 450,000 | |

| | | | | | | | | |
|--|-----------|-------------|--|--|--|----------------------|---------------|--|
| | | V10103 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | m ³ | 1,100,000 | |
| | | V10104 | | | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | m ³ | 20,000 | |
| | | V102 | | | <i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i> | | | |
| | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 100,000 | |
| | | V10202 | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 500,000 | |
| | V2 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | | |
| | | V201 | | | <i>Nước mặt</i> | m³ | 3,000 | |
| | | V202 | | | <i>Nước dưới đất (nước ngầm)</i> | m³ | 4,000 | |
| | V3 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | | |
| | | V301 | | | <i>Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá</i> | m³ | 40,000 | |
| | | V302 | | | <i>Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng</i> | m³ | 40,000 | |
| | | V303 | | | <i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng</i> | m³ | 3,000 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 56/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 26/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1802/TTr-SCT ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh ban hành quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **10/01/2022**.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

MỤC LỤC

CÔNG BÁO NĂM 2021

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN ĐĂNG CÔNG BÁO NĂM 2021

(Xếp theo thứ tự cơ quan ban hành)

| STT | Tên cơ quan ban hành văn bản | Số lượng văn bản |
|------------|-------------------------------------|-------------------------|
| 1 | HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH | 92 |
| 2 | ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH | 148 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

| STT | Ngày ban hành | Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản | Số Công báo | Ngày đăng Công báo | Ngày có hiệu lực |
|-----|---------------|--|-------------|--------------------|------------------|
| 1 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 2 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 3 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND Bãi bỏ toàn bộ, bãi bỏ một phần một số Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 22-12-2020 |
| 4 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |
| 5 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND Ban hành Quy định phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |
| 6 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND Quy định chính sách đầu tư, ưu tiên phát triển giáo dục mầm non, chính sách đối với trẻ em mầm non, giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục liên quan đến khu công nghiệp trên địa bàn | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |

| | | | | | |
|----|------------|--|----------|-----------|------------|
| | | tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 7 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |
| 8 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND Về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2021. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |
| 9 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |
| 10 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND Thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 01-1-2021 |
| 11 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - | 03+04+05 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |

| | | | | | |
|----|------------|---|----------|-----------|------------|
| | | 2025. | | | |
| 12 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 43/NQ-HĐND Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Thái Nguyên. | 03+04+05 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 13 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 45/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 03+04+05 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 14 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên. | 03+04+05 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 15 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 47/NQ-HĐND về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 03+04+05 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 16 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 59/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2021. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 12-11-2020 |
| 17 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 48/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 18 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 49/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi Trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |

| | | | | | |
|----|------------|--|----------|-----------|------------|
| 19 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 20 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 51/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 21 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 52/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng quần thể khu Văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 22 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 53/NQ-HĐND Về việc thông qua đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên, vay vốn Ngân hàng Thế giới. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 23 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 54/NQ-HĐND Về việc thông qua đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực - Thành phố Thái Nguyên, vay vốn Ngân hàng Thế giới | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 24 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 25 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND Phê | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |

| | | | | | |
|----|------------|--|----------|-----------|------------|
| | | duyet chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 26 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 57/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở nhà làm việc và các công trình phụ trợ của Hạt Kiểm lâm huyện Đông Hy. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 27 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 58/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 28 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 60/NQ-HĐND Thông qua kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 11 và các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 29 | 11-12-2020 | Nghị quyết số 61/NQ-HĐND Về kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021. | 06+07+08 | 15-1-2021 | 11-12-2020 |
| 30 | 22-3-2021 | Nghị quyết số 01/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 22-3-2021 |
| 31 | 22-3-2021 | Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 22-3-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| 32 | 22-3-2021 | Nghị quyết số 03/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 22-3-2021 |
| 33 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 04/NQ-HĐND Về việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 34 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ ngã tư Sông Công (giao quốc lộ 3 cũ) đến ngã tư Đầm Thụy (giao quốc lộ 37). | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 35 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 06/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 36 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Về việc thông qua đề án tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 37 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Về việc bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng du lịch Khu du lịch Hồ Núi Cốc- Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| 38 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Về việc thông qua Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 39 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND Về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 40 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 41 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 12/NQ-HĐND Về việc quyết định chủ trương chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 42 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 13/NQ-HĐND Về việc thông qua chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 43 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 14/NQ-HĐND Về việc thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 44 | 23-3-2021 | Nghị quyết số 15/NQ-HĐND Về việc thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|-------|-----------|-----------|
| 45 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 134/NQ-HĐND Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển - kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp trọng tâm những tháng cuối năm 2021. | 50+51 | 30-8-2021 | 11-8-2021 |
| 46 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 135/NQ-HĐND Thông qua nội dung nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên. | 50+51 | 30-8-2021 | 11-8-2021 |
| 47 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 136/NQ-HĐND Thông qua Đề án bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 50+51 | 30-8-2021 | 11-8-2021 |
| 48 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 137/NQ-HĐND Về Chương trình giám sát năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 50+51 | 30-8-2021 | 11-8-2021 |
| 49 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 38/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2014 - 2020, định hướng đến năm 2030. | 50+51 | 30-8-2021 | 12-8-2021 |
| 50 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND Quy định chế độ bồi dưỡng cho người làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm soát dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 50+51 | 30-8-2021 | 22-8-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|---|-------|-----------|-----------|
| 51 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026. | 50+51 | 30-8-2021 | 22-8-2021 |
| 52 | 11-8-2021 | Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND Ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026. | 50+51 | 30-8-2021 | 22-8-2021 |
| 53 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 50+51 | 30-8-2021 | 01-9-2021 |
| 54 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh Thái Nguyên. | 50+51 | 30-8-2021 | 01-9-2021 |
| 55 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND Quy định mức thu học phí đối với cấp học mầm non và cấp học phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2021 - 2022 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý. | 50+51 | 30-8-2021 | 01-9-2021 |
| 56 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái | 50+51 | 30-8-2021 | 01-9-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|-------|-----------|-----------|
| | | Nguyên. | | | |
| 57 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 138/NQ-HĐND Thông qua kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 12 và các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 58 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 139/NQ-HĐND Về việc kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 59 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 140/NQ-HĐND Thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 60 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 141/NQ-HĐND Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 và Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 61 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 142/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 62 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 143/NQ-HĐND Thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|---|---------|-----------|-----------|
| | | đến năm 2030. | | | |
| 63 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 144/NQ-HĐND Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở nhà làm việc và các công trình phụ trợ của Hạt Kiểm lâm huyện Đông Hy. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 64 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 145/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | 52+53 | 15-9-2021 | 12-8-2021 |
| 65 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 146/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 66 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 147/NQ-HĐND Về việc thông qua Đề án Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 67 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 148/NQ-HĐND Thông qua Đề án bổ sung vốn điều lệ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 68 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 149/NQ-HĐND Thông qua Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|---|---------|-----------|-----------|
| 69 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 150/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 70 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 151/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực Giao thông tỉnh Thái Nguyên. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 71 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 152/NQ-HĐND Thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 72 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 153/NQ-HĐND Thông qua Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 73 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 154/NQ-HĐND Thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 74 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 155/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng một số trường, nhà lớp học thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 75 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 156/NQ-HĐND Thông qua Chương trình phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |

| | | | | | |
|----|------------|--|---------|------------|------------|
| | | tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | | | |
| 76 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 157/NQ-HĐND Thông qua Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 77 | 12-8-2021 | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng một số dự án phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân thuộc lĩnh vực Y tế. | 54 + 55 | 10-9-2021 | 12-8-2021 |
| 78 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND Quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 79 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 80 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 170/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 81 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 172/NQ-HĐND Thông qua Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |

| | | | | | |
|----|------------|---|-------|------------|------------|
| 82 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 173/NQ-HĐND Về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 83 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 174/NQ-HĐND Tán thành chủ trương thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 84 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 175/NQ-HĐND Về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 85 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 176/NQ-HĐND Về việc thông qua Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 86 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 177/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bám, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 87 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 178/NQ-HĐND Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |

| | | | | | |
|----|------------|---|-------|------------|------------|
| 88 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 179/NQ-HĐND Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 89 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 180/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 90 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 181/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 91 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND Thông qua Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |
| 92 | 04-11-2021 | Nghị quyết số 183/NQ-HĐND Về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hà Thượng, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 04-11-2021 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| STT | Ngày ban hành | Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản | Số Công báo | Ngày đăng Công báo | Ngày có hiệu lực |
|-----|---------------|---|-------------|--------------------|------------------|
| 1 | 30-11-2020 | Quyết định số 3768/QĐ-UBND Về việc cho phép Công ty Cổ phần Lâm sản Thái Nguyên được chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu đô thị HTD City, tại phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 30-11-2020 |
| 2 | 02-12-2020 | Quyết định số 3813/QĐ-UBND Về việc chấm dứt hoạt động dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Cách mạng tháng 10 thành phố Sông Công (Giai đoạn II) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 02-12-2020 |
| 3 | 02-12-2020 | Quyết định số 3820/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Nguyễn Minh Quân thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ hỗn hợp Phú Bình tại thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 02-12-2020 |
| 4 | 08-12-2020 | Quyết định số 3909/QĐ-UBND Về việc áp dụng mức lương cơ sở và hệ số điều chỉnh tăng thêm để xác định chi phí tiền lương trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 08-12-2020 |
| 5 | 09-12-2020 | Quyết định số 3925/QĐ-UBND Về việc cho Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư và Phát triển Hồng Phát thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Chợ và Trung tâm thương mại dịch vụ tại xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 09-12-2020 |
| 6 | 01-12-2020 | Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên. | 01 + 02 | 15-1-2021 | 10-12-2020 |
| 7 | 19-12-2020 | Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giỏi, nghệ nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. | 09 + 10 | 20-1-2021 | 05-1-2020 |
| 8 | 19-12-2020 | Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Quyết định | 09 + 10 | 20-1-2021 | 05-1-2020 |

| | | | | | |
|----|------------|---|---------|-----------|------------|
| | | số 36/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 9 | 23-12-2020 | Quyết định số 4032/QĐ-UBND Về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (Vùng đệm) tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (khu 3). | 09 + 10 | 20-1-2021 | 23-12-2020 |
| 10 | 25-12-2020 | Quyết định số 4068/QĐ-UBND Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công. | 09 + 10 | 20-1-2021 | 25-12-2020 |
| 11 | 25-12-2020 | Quyết định số 4069/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Xăng dầu Mạnh Quỳnh thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mạnh Quỳnh số 6 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (đợt 1). | 09 + 10 | 20-1-2021 | 25-12-2020 |
| 12 | 25-12-2020 | Quyết định số 4084/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 09 + 10 | 20-1-2021 | 25-12-2020 |
| 13 | 21-12-2020 | Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 09 + 10 | 20-1-2021 | 01-1-2021 |
| 14 | 21-12-2020 | Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 09 + 10 | 20-1-2021 | 01-1-2021 |
| 15 | 30-12-2020 | Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 09 + 10 | 20-1-2021 | 15-1-2021 |
| 16 | 30-12-2020 | Quyết định số 4125/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại | 11 + 12 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |

| | | Từ. | | | |
|----|------------|---|----------|-----------|------------|
| 17 | 30-12-2020 | Quyết định số 4126/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình. | 11 + 12 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |
| 18 | 30-12-2020 | Quyết định số 4127/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên | 11 + 12 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |
| 19 | 30-12-2020 | Quyết định số 4128/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đông Hỷ. | 13 + 14 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |
| 20 | 30-12-2020 | Quyết định số 4129/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Võ Nhai. | 13 + 14 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |
| 21 | 30-12-2020 | Quyết định số 4130/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công. | 13 + 14 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |
| 22 | 30-12-2020 | Quyết định số 4131/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên. | 13 + 14 | 25-1-2021 | 30-12-2020 |
| 23 | 31-12-2020 | Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 13 + 14 | 25-1-2021 | 10-1-2021 |
| 24 | 31-12-2020 | Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 13 + 14 | 25-1-2021 | 15-1-2021 |
| 25 | 30-12-2020 | Quyết định số 4132 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa | 15+16+17 | 10-2-2021 | 30-12-2020 |

| | | | | | |
|----|------------|---|----------|-----------|------------|
| 26 | 30-12-2020 | Quyết định số 4133 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương | 15+16+17 | 10-2-2021 | 30-12-2020 |
| 27 | 31-12-2020 | Quyết định số 4199/QĐ-UBND Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2021. | 15+16+17 | 10-2-2021 | 31-12-2020 |
| 28 | 31-12-2020 | Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Phần I Điều 1 Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyển truyền lưu động; chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 15+16+17 | 10-2-2021 | 10-1-2021 |
| 29 | 31-12-2020 | Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên. | 15+16+17 | 10-2-2021 | 10-1-2021 |
| 30 | 31-12-2020 | Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên. | 15+16+17 | 10-2-2021 | 15-1-2021 |
| 31 | 31-12-2020 | Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định thực hiện chế độ hợp đồng theo Quyết định số 58/TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với người làm công tác Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình tại các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn. | 15+16+17 | 10-2-2021 | 20-1-2021 |
| 32 | 31-12-2020 | Quyết định số 4200 /QĐ-UBND Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | 18 + 19 | 15-2-2021 | 31-12-2020 |
| 33 | 31-12-2020 | Quyết định số 4232/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO thuê đất để sử dụng vào mục đích | 18 + 19 | 15-2-2021 | 31-12-2020 |

| | | | | | |
|----|------------|--|---------|-----------|------------|
| | | xây dựng Nhà máy may THAGACO Đại Từ 2 tại xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ. | | | |
| 34 | 31-12-2020 | Quyết định số 4235/QĐ-UBND Về việc giao đất cho Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên để thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên (đợt 1). | 18 + 19 | 15-2-2021 | 31-12-2020 |
| 35 | 31-12-2020 | Quyết định số 4236/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái 2 tại xã Tân Quang, thành phố Sông Công. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 31-12-2020 |
| 36 | 31-12-2020 | Quyết định số 4237/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu Khu Bắc tại xóm Làng Đền, xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 31-12-2020 |
| 37 | 31-12-2020 | Quyết định số 4268/QĐ-UBND Giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2021. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 31-12-2020 |
| 38 | 13-1-2021 | Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 25-1-2021 |
| 39 | 22-1-2021 | Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 30-1-2021 |
| 40 | 22-1-2021 | Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hỗ trợ và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa | 18 + 19 | 15-2-2021 | 30-1-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| | | bản tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 41 | 15-1-2021 | Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 01-2-2021 |
| 42 | 21-1-2021 | Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 18 + 19 | 15-2-2021 | 01-2-2021 |
| 43 | 04-1-2021 | Quyết định số 10/QĐ-UBND Về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, chấm dứt hoạt động dự án Khu dịch vụ - thương mại - dân cư và xây dựng nhà ở công nhân thuê Thanh Quang tại xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên (nay là phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên), tỉnh Thái Nguyên của Công ty TNHH Hùng Cường. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 04-1-2021 |
| 44 | 04-1-2021 | Quyết định số 11/QĐ-UBND Về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi các Quyết định của UBND tỉnh, chấm dứt hoạt động dự án Khu dân cư và nhà ở xã hội Trường Thọ tại xã Tân Hương và xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên của Công ty TNHH Hồng Ngọc Việt. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 04-1-2021 |
| 45 | 04-1-2021 | Quyết định số 12/QĐ-UBND Về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, chấm dứt hoạt động dự án Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê Trung Thành tại xã Trung Thành, huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên), tỉnh Thái Nguyên của Công ty TNHH Hùng Cường. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 04-1-2021 |
| 46 | 12-1-2021 | Quyết định số 51 /QĐ-UBND Về việc thu hồi đất, giao đất cho Trường Mầm non Phú Cường để xây dựng mở rộng trường học tại xã Phú Cường, huyện Đại Từ | 20 + 21 | 05-3-2021 | 12-1-2021 |
| 47 | 14-1-2021 | Quyết định số 93/QĐ-UBND Về việc giao đất cho UBND xã Cúc Đường để thực hiện dự án xây dựng Nhà văn hóa xã Cúc Đường và các công trình phụ trợ tại xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 14-1-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|---|---------|-----------|-----------|
| 48 | 18-1-2021 | Quyết định số 131/QĐ-UBND Về việc gia hạn cho Công ty Cổ phần Cơ điện luyện kim Thái Nguyên thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Nhà máy sản xuất Ferro silic tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 18-1-2021 |
| 49 | 19-1-2021 | Quyết định số 134/QĐ-UBND Về việc ban hành Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 19-1-2021 |
| 50 | 19-1-2021 | Quyết định số 139/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. | 20 + 21 | 05-3-2021 | 19-3-2021 |
| 51 | 19-1-2021 | Quyết định số 139/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. | 22 + 23 | 05-3-2021 | 19-1-2021 |
| 52 | 22-1-2021 | Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 22 + 23 | 05-3-2021 | 01-2-2021 |
| 53 | 22-1-2021 | Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND Ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 22 + 23 | 05-3-2021 | 10-2-2021 |
| 54 | 22-1-2021 | Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 22 + 23 | 05-3-2021 | 15-2-2021 |
| 55 | 19-1-2021 | Quyết định số 141/QĐ-UBND Điều chỉnh biên chế sự nghiệp và hợp đồng đối với các cơ quan, đơn vị năm 2021. | 24 + 25 | 15-3-2021 | 19-1-2021 |
| 56 | 20-1-2021 | Quyết định số 150/QĐ-UBND Về ban hành Chương trình các phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh, chương trình giao ban hàng tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh năm 2021. | 24 + 25 | 15-3-2021 | 20-1-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| 57 | 26-1-2021 | Quyết định số 237/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên. | 24 + 25 | 15-3-2021 | 26-1-2021 |
| 58 | 26-1-2021 | Quyết định số 237/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên. | 26 + 27 | 25-3-2021 | 26-1-2021 |
| 59 | 26-1-2021 | Quyết định số 237/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên. | 28 + 29 | 30-3-2021 | 26-1-2021 |
| 60 | 29-1-2021 | Quyết định số 252/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Xi măng Cao Ngạn, cho Công ty TNHH Gold Land Thái Nguyên thuê đất để sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ tại phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên. | 28 + 29 | 30-3-2021 | 29-1-2021 |
| 61 | 01-2-2021 | Quyết định số 278/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Xăng dầu Sông Vn Thái Nguyên thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu trung bày, bán sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương (đợt 1). | 28 + 29 | 30-3-2021 | 01-2-2021 |
| 62 | 03-2-2021 | Quyết định số 304/QĐ-UBND Về việc phê duyệt giá đất để tính thu tiền sử dụng đất tại Dự án Khu dân cư số 1, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. | 28 + 29 | 30-3-2021 | 03-2-2021 |
| 63 | 08-2-2021 | Quyết định số 341/QĐ-UBND Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên. | 28 + 29 | 30-3-2021 | 08-2-2021 |
| 64 | 08-2-2021 | Quyết định số 351/QĐ-UBND Trích ngân sách tỉnh năm 2021 bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. | 28 + 29 | 30-3-2021 | 08-2-2021 |
| 65 | 19-2-2021 | Quyết định số 402/QĐ-UBND Công bố Danh mục dịch vụ công | 30 + 31 | 30-3-2021 | 19-2-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| | | trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan Nhà nước tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 66 | 24-2-2021 | Quyết định số 425/QĐ-UBND Ngày chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên. | 30 + 31 | 30-3-2021 | 24-2-2021 |
| 67 | 24-2-2021 | Quyết định số 430/QĐ-UBND Phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 30 + 31 | 30-3-2021 | 24-2-2021 |
| 68 | 26-2-2021 | Quyết định số 479/QĐ-UBND về việc cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình - tại thị xã Phố Yên (đợt 16). | 32 + 33 | 30-3-2021 | 26-2-2021 |
| 69 | 04-3-2021 | Quyết định số 578/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên. | 32 + 33 | 30-3-2021 | 04-3-2021 |
| 70 | 05-3-2021 | Quyết định số 582/QĐ-UBND Về việc hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án: Diêm dân cư nông thôn xóm Cao Trảng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên. | 32 + 33 | 30-3-2021 | 05-3-2021 |
| 71 | 05-3-2021 | Quyết định số 583/QĐ-UBND Về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh, chấm dứt hoạt động dự án Khu dân cư mới Đồng Khốc, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên của Công ty cổ phần phát triển xây dựng 199 (nay là Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC). | 32 + 33 | 30-3-2021 | 05-3-2021 |
| 72 | 26-2-2021 | Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 32 + 33 | 30-3-2021 | 10-3-2021 |
| 73 | 11-3-2021 | Quyết định số 618/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất của Nhà máy Z131/Tổng cục công nghiệp quốc phòng, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo quy hoạch tại xã Hồng Tiên, thị xã | 32 + 33 | 30-3-2021 | 11-3-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|---|---------|-----------|-----------|
| | | Phổ Yên. | | | |
| 74 | 05-3-2021 | Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 32 + 33 | 30-3-2021 | 20-3-2021 |
| 75 | 09-3-2021 | Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. | 32 + 33 | 30-3-2021 | 20-3-2021 |
| 76 | 12-3-2021 | Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý cấp viên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 32 + 33 | 30-3-2021 | 25-3-2021 |
| 77 | 12-3-2021 | Quyết định số 619/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất, cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 17). | 34 + 35 | 30-3-2021 | 12-3-2021 |
| 78 | 12-3-2021 | Quyết định số 620/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu và Xây dựng Đại Sơn thuê đất để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn, tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên (đợt 2). | 34 + 35 | 30-3-2021 | 12-3-2021 |
| 79 | 17-3-2021 | Quyết định số 669/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên, cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long thuê đất do thực hiện thủ tục sáp nhập doanh nghiệp tại phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 17-3-2021 |
| 80 | 23-3-2021 | Quyết định số 761/QĐ-UBND Về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị Yên Bình tại phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đợt 1). | 34 + 35 | 30-3-2021 | 23-3-2021 |
| 81 | 15-3-2021 | Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh ban | 34 + 35 | 30-3-2021 | 26-3-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|---|---------|-----------|-----------|
| | | hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 82 | 15-3-2021 | Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND Quyết định ban hành quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 01-4-2021 |
| 83 | 20-3-2021 | Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp nhiệm vụ chỉ Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 34 + 35 | 30-3-2021 | 01-4-2021 |
| 84 | 01-4-2021 | Quyết định số 999/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thương nghiệp I Thái Nguyên, cho Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch Phú Quý Thăng Long thuê đất do thực hiện thủ tục sáp nhập doanh nghiệp tại phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 01-4-2021 |
| 85 | 08-4-2021 | Quyết định số 1039/QĐ-UBND Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 08-4-2021 |
| 86 | 01-4-2021 | Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 10-4-2021 |
| 87 | 01-4-2021 | Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 10-4-2021 |
| 88 | 01-4-2021 | Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chế độ chi tiếp khách trên | 36 + 37 | 05-5-2021 | 10-4-2021 |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| | | địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 89 | 14-4-2021 | Quyết định số 1105/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 14-4-2021 |
| 90 | 14-4-2021 | Quyết định số 1117/QĐ-UBND về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trung tâm dịch vụ và thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BOO. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 14-4-2021 |
| 91 | 14-4-2021 | Quyết định số 1186/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án “Tiếp tục ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025”. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 14-4-2021 |
| 92 | 16-4-2021 | Quyết định số 1191/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phố Yên (đợt 18). | 36 + 37 | 05-5-2021 | 16-4-2021 |
| 93 | 09-4-2021 | Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế hoạt động của Phòng Tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên. | 36 + 37 | 05-5-2021 | 20-4-2021 |
| 94 | 26-4-2021 | Quyết định số 1245/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hopestar tại phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên (đợt 2). | 36 + 37 | 05-5-2021 | 26-4-2021 |
| 95 | 26-4-2021 | Quyết định số 1255/QĐ-UBND về việc cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long thuê đất, để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản tại mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm, xã Thân Sa, huyện Võ Nhai (đợt 2). | 36 + 37 | 05-5-2021 | 26-4-2021 |
| 96 | 22-4-2021 | Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ đối | 36 + 37 | 05-5-2021 | 05-5-2021 |

| | | | | | |
|-----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| | | với cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 97 | 28-4-2021 | Quyết định số 1302/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng thuê đất để thực hiện dự án cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên liệu các loại tại xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên (đợt 1). | 38 + 39 | 10-5-2021 | 28-4-2021 |
| 98 | 28-4-2021 | Quyết định số 1315/QĐ-UBND V/v giao đất cho Chi cục thuế khu vực Đông Hỷ - Võ Nhai để xây dựng trụ sở làm việc tại xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (đợt 3). | 38 + 39 | 10-5-2021 | 28-4-2021 |
| 99 | 29-4-2021 | Quyết định số 1345/QĐ-UBND Về việc cho Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi thuê đất, để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản, tại thị trấn Đu và xã Phán Mễ, huyện Phú Lương (đợt 1). | 38 + 39 | 10-5-2021 | 29-4-2021 |
| 100 | 10-5-2021 | Quyết định số 1420/QĐ-UBND Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên. | 38 + 39 | 10-5-2021 | 10-5-2021 |
| 101 | 28-4-2021 | Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 38 + 39 | 10-5-2021 | 10-5-2021 |
| 102 | 28-4-2021 | Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 38 + 39 | 10-5-2021 | 10-5-2021 |
| 103 | 28-4-2021 | Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND Ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 38 + 39 | 10-5-2021 | 10-5-2021 |
| 104 | 04-5-2021 | Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ | 38 + 39 | 10-5-2021 | 15-5-2021 |

| | | | | | |
|-----|-----------|--|--------|-----------|-----------|
| | | trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 105 | 10-5-2021 | Quyết định số 1420/QĐ-UBND Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên. | 40 +41 | 20-5-2021 | 10-5-2021 |
| 106 | 11-5-2021 | Quyết định số 1441/QĐ-UBND Về việc kiện toàn Tổ Công tác của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. | 40 +41 | 20-5-2021 | 11-5-2021 |
| 107 | 13-5-2021 | Quyết định số 1509/QĐ-UBND Về việc cho Công ty than Khánh Hòa - VVMI thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác than lộ thiên mở rộng Bắc khai trường, tại phường Tân Long, xã Sơn Cẩm, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên. | 40 +41 | 20-5-2021 | 13-5-2021 |
| 108 | 14-5-2021 | Quyết định số 1519/QĐ-UBND Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Giang Phan thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất gỗ ván ép công nghiệp Giang Phan tại xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên (đợt 1). | 40 +41 | 20-5-2021 | 14-5-2021 |
| 109 | 17-5-2021 | Quyết định số 1533/QĐ-UBND Về việc giao đất cho Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên để đầu tư dự án Trung tâm nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc tại xã Cỏ Lũng, huyện Phú Lương (đợt 1). | 40 +41 | 20-5-2021 | 17-5-2021 |
| 110 | 18-5-2021 | Quyết định số 1550/QĐ-UBND Về việc cho phép Công ty cổ phần Xây dựng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên được chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở Thủy lợi, tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên. | 40 +41 | 20-5-2021 | 18-5-2021 |
| 111 | 07-5-2021 | Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành. | 40 +41 | 20-5-2021 | 20-5-2021 |
| 112 | 19-5-2021 | Quyết định số 1586/QĐ-UBND Về việc thành lập Cụm công nghiệp Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 19-5-2021 |

| | | | | | |
|-----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| 113 | 19-5-2021 | Quyết định số 1588/QĐ-UBND Về việc thành lập Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A) huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 19-5-2021 |
| 114 | 31-5-2021 | Quyết định số 1733/QĐ-UBND Về việc giao đất cho Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường Nông thôn Thái Nguyên để xây dựng công trình Tiêu dự án cấp nước 9 - Cấp nước sinh hoạt xã Cồ Lũng và Tiêu dự án cấp nước 3 - Cấp nước sinh hoạt xã Túc Tranh, huyện Phú Lương. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 31-5-2021 |
| 115 | 31-5-2021 | Quyết định số 1741/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất của Công an tỉnh Thái Nguyên giao cho Ban quản lý dịch vụ công ích đô thị thành phố Thái Nguyên để quản lý theo quy hoạch tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 31-5-2021 |
| 116 | 01-6-2021 | Quyết định số 1759/QĐ-UBND Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 01-6-2021 |
| 117 | 04-6-2021 | Quyết định số 1809/QĐ-UBND Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Ngoại vụ tỉnh Thái Nguyên. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 04-6-2021 |
| 118 | 09-6-2021 | Quyết định số 1839/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên. | 42+ 43 | 25-6-2021 | 09-6-2021 |
| 119 | 09-6-2021 | Quyết định số 1839/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên. | 44 + 45 | 05-7-2021 | 09-6-2021 |
| 120 | 18-6-2021 | Quyết định số 2037/QĐ-UBND Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên | 46 + 47 | 20-7-2021 | 18-6-2021 |
| 121 | 22-6-2021 | Quyết định số 2067/QĐ-UBND Về việc giao đất cho Liên danh Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Nalico và Công ty cổ phần Đầu tư Hùng Thắng để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị Sân vận động | 46 + 47 | 20-7-2021 | 22-6-2021 |

| | | | | | |
|-----|-----------|--|---------|-----------|-----------|
| | | trung tâm huyện Đại Từ tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ (đợt 2) | | | |
| 122 | 10-6-2021 | Quyết định số 1853/QĐ-UBND Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phô Yên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-6-2021 |
| 123 | 10-6-2021 | Quyết định số 1854/QĐ-UBND Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-6-2021 |
| 124 | 10-6-2021 | Quyết định số 1866/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-6-2021 |
| 125 | 10-6-2021 | Quyết định số 1869/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2035. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-6-2021 |
| 126 | 11-6-2021 | Quyết định số 1881/QĐ-UBND Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 11-6-2021 |
| 127 | 14-6-2021 | Quyết định số 1903/QĐ-UBND Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 14-6-2021 |
| 128 | 03-6-2021 | Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 15-6-2021 |
| 129 | 30-6-2021 | Quyết định số 2222/QĐ-UBND Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 30-6-2021 |
| 130 | 18-6-2021 | Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi | 48 + 49 | 30-7-2021 | 01-7-2021 |

| | | | | | |
|-----|-----------|---|---------|-----------|-----------|
| | | trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 131 | 18-6-2021 | Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 01-7-2021 |
| 132 | 18-6-2021 | Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ một phần Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 01-7-2021 |
| 133 | 28-6-2021 | Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-7-2021 |
| 134 | 28-6-2021 | Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 31-7-2021 |
| 135 | 22-7-2021 | Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 01-8-2021 |
| 136 | 27-7-2021 | Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-8-2021 |
| 137 | 30-7-2021 | Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 48 + 49 | 30-7-2021 | 10-8-2021 |

| | | | | | |
|-----|------------|---|---------|------------|------------|
| | | Nguyên. | | | |
| 138 | 03-8-2021 | Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào thi đua “Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động ngành ngân hàng tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2021 - 2025. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 15-8-2021 |
| 139 | 20-8-2021 | Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phân cấp, quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 20-8-2021 |
| 140 | 20-8-2021 | Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND Quy định vùng tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh Thái Nguyên. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 20-8-2021 |
| 141 | 27-8-2021 | Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND Về việc hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 27-8-2021 |
| 142 | 19-8-2021 | Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thi đua, khen thưởng trong hoạt động khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 01-9-2021 |
| 143 | 31-8-2021 | Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 56 + 57 | 01-11-2021 | 10-9-2021 |
| 144 | 01-10-2021 | Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Hội Đồng y tỉnh Thái Nguyên. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 15-10-2021 |
| 145 | 01-10-2021 | Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy chế tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 56 + 57 | 01-11-2021 | 15-10-2021 |
| 146 | 06-10-2021 | Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 quy định về quản lý an toàn thực phẩm trên | 56 + 57 | 01-11-2021 | 20-10-2021 |

| | | | | | |
|-----|------------|--|-------|------------|------------|
| | | địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | | | |
| 147 | 28-10-2021 | Quyết định số 3383/QĐ-UBND Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035 | 58+59 | 30-11-2021 | 28-10-2021 |
| 148 | 12-11-2021 | Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND Ban hành Quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 58+59 | 30-11-2021 | 22-11-2021 |
| 149 | 04-12-2021 | Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 60 | 30-12-2021 | 04-12-2021 |
| 150 | 10-12-2021 | Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 60 | 30-12-2021 | 10-12-2021 |
| 151 | 20-12-2021 | Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 60 | 30-12-2021 | 20-12-2021 |
| 152 | 21-12-2021 | Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 60 | 30-12-2021 | 21-12-2021 |
| 153 | 21-12-2021 | Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 60 | 30-12-2021 | 21-12-2021 |
| 154 | 30-12-2021 | Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 60 | 30-12-2021 | 30-12-2021 |

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>